MS. CHI ENGLISH

Name: _____ **Date:** …/.../2022

Class: GOLD A2+ **Tel:** 038 255 2594

GOLD EXPERIENCE A2+: UNIT 6 - THE GREAT OUTDOORS

VOCABULARY 2

No.	New words	Meaning	No.	New words	Meaning
1	**power up** (phr.v)	khởi động (máy móc)	20	**prediction** (n) /prɪˈdɪkʃn/	sự dự đoán
2*	**number** (v) /ˈnʌmbər/	đánh số	21	**revise** (v) /rɪˈvaɪz/	ôn tập
3	**in order of N**	theo thứ tự, trình tự	22	**personal** (adj) /ˈpɜːrsənl/	(mang tính) cá nhân, riêng tư
4	**preference** (n) /ˈprefrəns/	sự thích hơn, sự ưu tiên	23*	**record** (v) /ˈrekərd/	ghi âm
5	**peaceful** (adj) /ˈpiːsfl/	yên bình, hoà bình	24*	**sharp** (adj) /ʃɑːrp/	sắc bén
6	**mention** (v) /ˈmenʃn/	đề cập	25*	**waterfall** (n) /ˈwɔːtərfɔːl/	thác nước
7	**description** (n) /dɪˈskrɪpʃn/	sự diễn tả, bài diễn tả	26*	**matter** (n) /ˈmætər/	vấn đề
8*	**advert** /ˈædvɜːrt/ = **advertisement** /ˌædvərˈtaɪzmənt/ (n)	sự quảng cáo		**matter** (v) /ˈmætər/	có ý nghĩa, có tính chất quan trọng
9	**publish** (v) /ˈpʌblɪʃ/	công bố, ra mắt	27	**liquid** (n) /ˈlɪkwɪd/	chất lỏng
10*	**wild** (adj) /waɪld/	hoang dã, hoang dại	28	**push** (v) /pʊʃ/	sự thúc đẩy
11	**woods** (n) /wʊdz/	khu rừng	29	**chimpanzee** (n) /ˌtʃɪmpænˈziː/	con tinh tinh
12*	**sound** (v) /saʊnd/	nghe như, nghe có vẻ	30	**way of V-ing** (n)	cách làm gì
13	**descriptive** (adj) /dɪˈskrɪptɪv/	(dùng để) diễn tả, mô tả	31	**accept** (v) /əkˈsept/	đồng ý
14	**a range of N** /reɪndʒ/	một phạm vi của thứ gì đó	32	**colourful** (adj) /ˈkʌlərfl/	nhiều màu sắc, phong phú
15*	**lemur** (n) /ˈliːmər/	vượn cáo	33	**crop** (n) /krɑːp/	vụ, mùa thu hoạch
16	**freedom** (n) /ˈfriːdəm/	sự tự do	34*	**produce** (n) /prəˈduːs/	sản xuất
17	**babysit** (v) /ˈbeɪbɪsɪt/	trông trẻ, giữ trẻ hộ	35	**disgust** (n) /dɪsˈgʌst/	làm ghê tởm, làm chán ghét

LIVEWORKSHEETS

18	**continent** (n) /ˈkɑntɪnənt/	lục địa	36	**intention** (n) /ɪnˈtenʃn/	dự định, mục đích
19	**independent** (adj) /ˌɪndɪˈpendənt/	độc lập			

*** Note:** *n = noun: Danh từ;* *adj = adjective: Tính từ;* *v = verb: Động từ*

phr.v = phrasal verb: Cụm động từ.

*** Những từ có ký hiệu * thì có hai cách đọc.**

*** Con học thuộc nghĩa của từ, chỉnh phát âm theo từ điển và chép mỗi từ 1 dòng vào vở ghi.**

B. HOMEWORK:

I. Read the descriptions of the following words. Then write the complete words (the first letter is already there) (Đọc mô tả của các từ sau đây. Sau đó viết thành từ hoàn chỉnh (chữ cái đầu tiên đã được cho sẵn)):

0. The sound you make by playing instruments or singing. ***M u s i c***

1. A greater interest in or desire for somebody/something than somebody/something else. P _ _ _ _ _ _ _ _ _

2. Confident and free to do things without needing help from other people. I _ _ _ _ _ _ _ _ _ _

3. What you intend or plan to do; your aim. I _ _ _ _ _ _ _ _

4. A piece of writing or speech that says what somebody/something is like; the act of writing or saying in words what somebody/something is like. D _ _ _ _ _ _ _ _ _ _

5. Full of bright colours or having a lot of different colours. C _ _ _ _ _ _ _ _

II. Fill in the blanks with the words from the box (Điền vào chỗ trống với những từ trong bảng):

~~***interested in***~~	**waterfall**	**descriptive**	**babysit**	**advertisements**	**completely**

0. He did not seem very ***interested in*** *what I was saying.*

1. Television and radio refused to carry _____ for the album.

2. She read out some of the _____ passages *(đoạn văn)* in the novel.

3. It takes about an hour to hike to the _____ from the park's entrance.

4. He'd _____ changed - I can't recognize him.

5. I _____ for Jane on Tuesday evenings while she goes to her yoga class.

LIVEWORKSHEETS

III. Match the sentences (0-5) with the sentences (A-F) (Nối hai vế câu thích hợp với nhau):

A	B
~~*0. She is inviting some friends*~~	~~*a. to her house for a sleepover.*~~
1. He decided to cycle across	b. I ask you a personal question?
2. Please don't ask me to make any	c. the continent to raise money for charity.
3. Do you mind if	d. she said by way of explanation.
4. "I get very superstitious *(mê tín)* about things like that,"	e. predictions about tomorrow's meeting.
5. She works for a company that	f. produces electrical goods.

Answer:

0 **-** ***a***, 1 - _____, 2 - _____, 3 - _____, 4 - _____, 5 - _____

IV. Complete the sentences with the correct form of "can", "must" or "have to". Use positive or negative sentences (Hoàn thành các câu với dạng đúng của "can", "must" hoặc "have to". Dùng câu khẳng định hoặc câu phủ định):

0. You ***mustn't*** *touch that dog - he can be dangerous.*

1. When you visit us on Saturday, your mum _____ park on our drive because Dad's car is in the garage, or she _____ park opposite our house.

2. We _____ finish this geography project until next Friday, so we've got lots of time.

3. We _____ go through the park before 9.30 p.m. because it closes at night.

4. You _____ bring some strong shoes because we're going hiking across the hills on Sunday!

5. I hate that moment when the teacher says: "You _____ turn over your exam papers now." And then the moment when he says: "You _____ stop writing now."

LIVEWORKSHEETS

Các con làm bài nghe theo link sau (6p28s – 10p25s): https://youtu.be/Ycfc7fgD9D4?t=388

Part 2



Questions 6–10

For each question, write the correct answer in the gap. **Write one word or a number or a date or a time.**

You will hear a tour guide talking about a boat tour in Venice.

Boat tour

Where:	Venice, Italy
Number of islands:	**(6)** .....
Length of the Grand Canal:	nearly **(7)** .....kilometres
Number of bridges in Venice:	**(8)** .....
Duration of tour:	**(9)** ..... minutes
Buildings along the Grand Canal:	palaces, churches, museums, **(10)** ..... market

LIVEWORKSHEETS